

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP  
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN**

**Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019  
đã được kiểm toán**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	07 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	12 – 13
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	14 – 42



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xay xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xay xát gia công;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Hoạt động đào mương thủy lợi;
- Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đầu để dự trữ cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác;
- Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4 tại KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3 tại KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5 tại KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm tài chính 2019 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Tuyết	Chủ tịch
Ông Phạm Thái Bình	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Lê Khánh Huyền	Thành viên
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Thành viên
Bà Lư Lệ Trân	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Bảo Trang	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thái Bình	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban kiểm soát

Bà Phạm Trần Thùy An	Trưởng ban
Bà Võ Thị Ngọc Mai	Thành viên
Ông Phạm Tam Tiến	Thành viên

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Thái Bình.

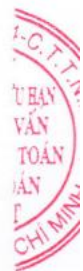
### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng năm 2019 cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 07 đến trang 42 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thái Bình  
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, ngày 23 tháng 03 năm 2020

H H

Số: 90/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính riêng năm 2019  
của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An*

**Kính gửi:** Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2019 kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An, được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



**Lê Hồng Đào**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Chí Thanh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2819-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>820.693.662.884</b>	<b>773.887.381.292</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>13.404.507.010</b>	<b>32.524.068.436</b>
1. Tiền	111		13.404.507.010	32.524.068.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>221.468.556.615</b>	<b>224.986.072.467</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	98.074.337.980	57.329.568.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	121.149.920.519	126.785.758.118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.244.298.116	40.870.745.658
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>584.370.104.124</b>	<b>516.241.838.933</b>
1. Hàng tồn kho	141		584.370.104.124	516.241.838.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.450.495.135</b>	<b>135.401.456</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	667.580.380	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		782.914.755	135.401.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>413.346.109.277</b>	<b>404.005.618.182</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>310.619.089.097</b>	<b>188.609.197.400</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	209.064.950.877	85.394.545.524
- Nguyên giá	222		322.586.585.784	186.292.136.475
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(113.521.634.907)	(100.897.590.951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	10.417.267.730	10.629.640.454
- Nguyên giá	225		17.204.485.070	13.435.405.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.787.217.340)	(2.805.764.616)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	91.136.870.490	92.585.011.422
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.375.327.716)	(1.927.186.784)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.7	<b>61.183.347.262</b>	<b>180.525.282.208</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.183.347.262	180.525.282.208
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>41.508.630.209</b>	<b>34.624.119.118</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		26.460.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.217.679.000	34.797.679.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(169.048.791)	(173.559.882)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.042.709</b>	<b>247.019.456</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	35.042.709	247.019.456
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.234.039.772.161</b>	<b>1.177.892.999.474</b>

4-C.T.  
Y  
CỦ HẠN  
VẤN  
TOÁN  
OÁN  
T  
CHI M



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>779.311.333.370</b>	<b>753.715.417.747</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>746.019.122.975</b>	<b>710.167.007.576</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	27.368.437.373	29.140.699.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	30.686.586.473	60.528.726.805
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.763.807.975	8.914.161.335
4. Phải trả người lao động	314		367.493.134	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.485.600.740	1.112.176.595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	175.467.700	107.813.444
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	678.171.729.580	610.363.430.319
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.292.210.395</b>	<b>43.548.410.171</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	33.292.210.395	43.548.410.171
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>454.728.438.791</b>	<b>424.177.581.727</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>454.728.438.791</b>	<b>424.177.581.727</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.728.438.791	74.177.581.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.177.581.727	38.791.014.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.550.857.064	35.386.567.532
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.234.039.772.161</b>	<b>1.177.892.999.474</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*(Signature)*

*(Signature)*



Nguyễn Chí Thê

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 23 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.735.112.716.903	1.973.157.966.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	837.962.213	374.011.372
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.734.274.754.690	1.972.783.955.524
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.604.856.661.680	1.836.448.552.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		129.418.093.010	136.335.403.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.234.262.628	2.930.483.304
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	46.067.219.647	42.501.203.448
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.937.864.544	39.967.268.201
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	32.626.665.142	37.185.126.438
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	13.489.830.046	14.976.318.277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.468.640.803	44.603.238.492
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.058.594.398	279.771.335
12. Chi phí khác	32	VI.9	974.621.249	440.641.898
13. Lợi nhuận khác	40		83.973.149	(160.870.563)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.552.613.952	44.442.367.929
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	8.001.756.888	9.055.800.397
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.550.857.064	35.386.567.532

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thể

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 23 tháng 03 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.552.613.952	44.442.367.929
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.116.471.708	17.694.469.459
- Các khoản dự phòng	03		(4.511.091)	3.648.656
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.620.415)	(464.838.736)
- Chi phí lãi vay	06		44.937.864.544	39.967.268.201
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101.579.818.698	101.642.915.509
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.960.910.553	11.925.887.949
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68.128.265.191)	(64.289.613.203)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.179.254.647)	42.629.965.040
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(455.603.633)	(235.981.201)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47.726.335.806)	(43.873.584.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.152.110.248)	(3.618.633.163)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(52.100.840.274)</b>	<b>44.180.956.700</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.880.618.956)	(55.721.647.378)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40.000.000	6.333.205.070
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.880.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.786.319	599.817.766
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(20.710.832.637)</b>	<b>(48.588.624.542)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	66.457.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.609.329.096.162	2.088.564.772.494
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.552.126.596.901)	(2.127.525.114.075)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.510.387.776)	(1.951.205.999)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>53.692.111.485</b>	<b>25.545.452.420</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(19.119.561.426)</b>	<b>21.137.784.578</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>32.524.068.436</b>	<b>11.386.283.858</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>13.404.507.010</b>	<b>32.524.068.436</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Chí Thể

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 23 tháng 03 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 350.000.000.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xây xát gia công; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Hoạt động đào mương thủy lợi; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ; Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Tràng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3**

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

**+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5**

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 công ty có công ty con như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	51%	51%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	03 - 20
- Máy móc thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo thời gian trên hợp đồng thuê tài chính.

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	10.085.189.915	3.106.887.592
Tiền gửi ngân hàng	3.319.317.095	29.417.180.844
<b>Cộng</b>	<b>13.404.507.010</b>	<b>32.524.068.436</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	500.000.000	500.000.000	-	-
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	500.000.000	500.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**b) Đầu tư vào công ty con**

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	51%	26.460.000.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>26.460.000.000</b>		<b>-</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-		-
<b>Giá trị thuần</b>		<b>26.460.000.000</b>		<b>-</b>

**c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40%	9.352.000.000	40%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40%	4.865.679.000	40%	4.865.679.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	-	-	49%	20.580.000.000
<b>Cộng</b>		<b>14.217.679.000</b>		<b>34.797.679.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		169.048.791		173.559.882
<b>Giá trị thuần</b>		<b>14.048.630.209</b>		<b>34.624.119.118</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>98.074.337.980</b>	<b>57.329.568.691</b>
CN TP Hồ Chí Minh - Cty CP Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	3.651.313.069	4.192.209.808
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	1.065.654.299	7.160.559.000
Công ty CP Lương Thực Hưng Yên	-	7.770.000.000
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	2.312.155.500	14.811.682.600
GUANGDONG YIFA PURCHASE AND SALE OF GRAIN AND OIL CO.,LTD	-	7.801.072.500
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	16.732.809.681	7.260.095.681
Công ty Cổ Phần Megafarm	16.975.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại An Hiệp Phát	28.000.000.000	-
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Điện Hồng Thiên Phúc	25.840.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.497.405.431	8.333.949.102
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>98.074.337.980</b>	<b>57.329.568.691</b>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>121.149.920.519</b>	<b>126.785.758.118</b>
Chê Thanh Tuấn Kiệt	2.788.691.000	4.557.768.722
Lê Minh Khởi	6.360.387.830	14.851.301.340
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	1.629.762	10.965.301.097
Nguyễn Ngọc Thu	-	8.200.000.000
Công ty TNHH TM Và DV Tập Đoàn Anh Quân	15.825.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nông Nghiệp Hùng Vương	14.461.500.000	-
Công ty TNHH Gia Phú Capital Việt Nam	30.112.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	51.600.711.927	88.211.386.959
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>121.149.920.519</b>	<b>126.785.758.118</b>

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**5. Phải thu khác**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.244.298.116</b>	<b>40.870.745.658</b>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.940.882.885	1.361.860.086
Cánh đồng mẫu Cờ Đỏ	-	28.554.959.914
Cánh đồng mẫu Kiên Giang	-	10.346.330.618
Phải thu khác	303.415.231	607.595.040
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.244.298.116</b>	<b>40.870.745.658</b>

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		Đơn vị tính: VND 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.786.535.200	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	469.094.297.826	-	384.057.227.090	-
Công cụ dụng cụ	955.883.936	-	2.552.927.128	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.414.932.113	-	16.517.579.568	-
Thành phẩm	724.074.487	-	13.538.502.483	-
Hàng hóa	1.855.999.356	-	98.769.291.724	-
Hàng gửi bán	102.538.381.206	-	806.310.940	-
<b>Cộng</b>	<b>584.370.104.124</b>	<b>-</b>	<b>516.241.838.933</b>	<b>-</b>

**7. Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nhà máy sấy Cờ đỏ	-	81.541.284.942
Xây dựng hệ thống Cylo chứa lúa	-	42.854.449.471
Xây dựng, cải tạo dự án Cánh đồng mẫu Kiên Giang	61.169.965.443	56.129.547.795
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	13.381.819	-
<b>Cộng</b>	<b>61.183.347.262</b>	<b>180.525.282.208</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu năm	75.161.965.251	107.768.718.860	3.361.452.364	186.292.136.475
Số tăng trong năm	87.008.504.367	49.375.944.942	-	136.384.449.309
- Mua sắm mới	-	49.375.944.942	-	49.375.944.942
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	87.008.504.367	-	-	87.008.504.367
Số giảm trong năm	-	90.000.000	-	90.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	90.000.000	-	90.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>162.170.469.618</b>	<b>157.054.663.802</b>	<b>3.361.452.364</b>	<b>322.586.585.784</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>				
Số dư đầu năm	27.399.972.996	70.797.782.693	2.699.835.262	100.897.590.951
Số tăng trong năm	3.506.652.900	9.060.119.144	120.106.008	12.686.878.052
Giảm trong năm	-	62.834.096	-	62.834.096
- Thanh lý, nhượng bán	-	62.834.096	-	62.834.096
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.906.625.896</b>	<b>79.795.067.741</b>	<b>2.819.941.270</b>	<b>113.521.634.907</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b>				
Tại ngày đầu năm	47.761.992.255	36.970.936.167	661.617.102	85.394.545.524
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>131.263.843.722</b>	<b>77.259.596.061</b>	<b>541.511.094</b>	<b>209.064.950.877</b>

**\* Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 36.393.603.665 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 139.182.284.674 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>Quyền sử dụng đất</b>	
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	94.512.198.206
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>94.512.198.206</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	1.927.186.784
Khấu hao trong năm	1.448.140.932
Giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.375.327.716</b>
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	92.585.011.422
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>91.136.870.490</b>

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 91.136.870.490 đồng.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>Máy móc thiết bị</b>	
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm	13.435.405.070
Số tăng trong năm	3.769.080.000
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.204.485.070</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	2.805.764.616
Khấu hao trong năm	3.981.452.724
Giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.787.217.340</b>
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	10.629.640.454
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>10.417.267.730</b>

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>667.580.380</b>	-
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	447.524.071	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	220.056.309	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>35.042.709</b>	<b>247.019.456</b>
Chi phí trả trước dài hạn khác	35.042.709	247.019.456
<b>Cộng</b>	<b>702.623.089</b>	<b>247.019.456</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	678.171.729.580	678.171.729.580	1.619.934.896.162	1.552.126.596.901	610.363.430.319	610.363.430.319
<i>Vay ngắn hạn</i>	667.565.929.580	667.565.929.580	1.609.329.096.162	1.541.520.796.901	599.757.630.319	599.757.630.319
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ (a1)	50.000.000.000	50.000.000.000	464.415.059.382	633.557.648.662	219.142.589.280	219.142.589.280
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a2)	249.954.999.300	249.954.999.300	549.340.019.050	550.580.098.789	251.195.079.039	251.195.079.039
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a3)	367.610.930.280	367.610.930.280	595.574.017.730	357.383.049.450	129.419.962.000	129.419.962.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>33.292.210.395</b>	<b>33.292.210.395</b>	<b>3.859.988.000</b>	<b>14.116.187.776</b>	<b>43.548.410.171</b>	<b>43.548.410.171</b>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>24.146.852.780</i>	<i>24.146.852.780</i>	-	<i>10.605.800.000</i>	<i>34.752.652.780</i>	<i>34.752.652.780</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	19.214.532.480	19.214.532.480	-	8.651.200.000	27.865.732.480	27.865.732.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	4.809.470.300	4.809.470.300	-	1.900.000.000	6.709.470.300	6.709.470.300
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	122.850.000	122.850.000	-	54.600.000	177.450.000	177.450.000
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>9.145.357.615</i>	<i>9.145.357.615</i>	<i>3.859.988.000</i>	<i>3.510.387.776</i>	<i>8.795.757.391</i>	<i>8.795.757.391</i>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	9.145.357.615	9.145.357.615	3.859.988.000	3.510.387.776	8.795.757.391	8.795.757.391
<b>Cộng</b>	<b>711.463.939.975</b>	<b>711.463.939.975</b>	<b>1.623.794.884.162</b>	<b>1.566.242.784.677</b>	<b>653.911.840.490</b>	<b>653.911.840.490</b>

(a1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng từng lần ngân hạn số 149/DN/TL/2019 ngày 28/08/2019 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 164/DN/HM/2019 ngày 12/09/2019, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 20/2017/VCBCT ngày 28/04/2017, bổ sung số 01 ngày 05/06/2018 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 21/10/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là: 50.000.000.000 VND.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 009/2019-HĐCVHM/NHCT820-CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/02/2019 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ngày 24/04/2019, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 28/02/2019 đến 31/12/2019, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, 15.75.KHDN.01 ngày 26/03/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

và 283/KHĐN/2017 ngày 22/11/2017. Mục đích bổ sung vốn lưu động, mở L/C, chiết khấu phục vụ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là: 249.954.999.300 VND.

(a3) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2019/7613578/HĐTD ngày 31/07/2019, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2020, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐBB ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578/HĐBB ngày 20/09/2019, 004/2019/7613578/HĐBB ngày 20/09/2019, 005/2019/12115692/HĐBB ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBB ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐBB ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBB ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBB ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBB ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBB ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBB ngày 31/10/2019, 013/2019/7613578/HĐBB ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBB ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBB ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐBB ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 367.610.930.280 VND.

(b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHĐN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 7.748.175.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.

- Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHĐN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHĐN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHĐN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHĐN/2015 ngày 13/08/2015. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 17.924.240.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 6.359.200.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.

- Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBB/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 2.193.317.480 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 492.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sân thông gió hoàn toàn cho dây Silo.

(b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BNV ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐBB ngày 19/07/2016. Số



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

đư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 6.709.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.900.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền lấp đất đầy chuyên sậy lùa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

(b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐBD/CTO01 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 177.450.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 54.600.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

**c) Chi tiết thanh toán nợ thuế tài chính**

Đối tượng	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	4.283.477.424	773.089.648	2.511.814.329	560.608.330
Trên 5 năm	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.283.477.424</b>	<b>773.089.648</b>	<b>2.511.814.329</b>	<b>560.608.330</b>

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>27.368.437.373</b>	<b>27.368.437.373</b>	<b>29.140.699.078</b>	<b>29.140.699.078</b>
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	1.049.982.317	1.049.982.317	2.428.789.023	2.428.789.023
Công ty CP Phân Bón Mùa Vàng	2.245.600.000	2.245.600.000	1.168.000.000	1.168.000.000
Công ty TNHH Thành Phát	-	-	7.844.898.750	7.844.898.750
Công ty TNHH Cơ Khí Đức Thành	7.614.880.000	7.614.880.000	7.614.880.000	7.614.880.000
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	3.800.095.000	3.800.095.000	2.480.990.000	2.480.990.000
Phải trả người bán khác	12.657.880.056	12.657.880.056	7.603.141.305	7.603.141.305
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>27.368.437.373</b>	<b>27.368.437.373</b>	<b>29.140.699.078</b>	<b>29.140.699.078</b>

Đơn vị tính: VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>30.686.586.473</b>	<b>60.528.726.805</b>
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Gạo Thịnh	8.376.381.250	34.022.889.999
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phú Trọng	-	12.359.791.600
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	538.092.989	2.598.515.166
Công ty TNHH Lê Hoàng Oanh	-	8.202.000.000
Công ty Cổ Phần Vilaconic	3.404.696.000	579.799.432
Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Cảnh Đồng Vàng	15.535.709.500	-
Người mua trả tiền trước khác	2.831.706.734	2.765.730.608
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>30.686.586.473</b>	<b>60.528.726.805</b>

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2019
<b>a) Phải nộp</b>	<b>8.914.161.335</b>	<b>8.004.756.888</b>	<b>9.155.110.248</b>	<b>7.763.807.975</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.914.161.335	8.001.756.888	9.152.110.248	7.763.807.975
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	1.485.600.740	1.112.176.595
Trích trước chi phí lãi vay	1.485.600.740	1.112.176.595
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.485.600.740</b>	<b>1.112.176.595</b>

**17. Phải trả khác**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	175.467.700	107.813.444
Kinh phí công đoàn	70.223.000	21.830.714
Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.244.700	85.982.730
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>175.467.700</b>	<b>107.813.444</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	283.543.000.000	38.791.014.195	322.334.014.195
Lợi nhuận trong năm trước		35.386.567.532	35.386.567.532
Tăng vốn trong năm	66.457.000.000		66.457.000.000
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	74.177.581.727	424.177.581.727
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	74.177.581.727	424.177.581.727
Lợi nhuận trong năm nay		30.550.857.064	30.550.857.064
Số dư cuối năm nay	350.000.000.000	104.728.438.791	454.728.438.791





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	(%)	01/01/2019	(%)
	VND		VND	
Ông Phạm Thái Bình	79.000.000.000	22,57%	79.000.000.000	22,57%
Bà Lê Thị Tuyết	88.000.000.000	25,14%	88.000.000.000	25,14%
Vốn góp của cổ đông khác	183.000.000.000	52,29%	183.000.000.000	52,29%
<b>Cộng</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	283.543.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	66.457.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	847.370.720	847.370.720
Ngoại tệ các loại		
- USD	119.967,51	262.871,62
- EUR	619,66	428,58

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	1.726.605.553.015	1.960.039.881.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	8.507.163.888	13.118.085.717
<b>Cộng</b>	<b><u>1.735.112.716.903</u></b>	<b><u>1.973.157.966.896</u></b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	265.095.832	131.267.281
Hàng bán bị trả lại	572.866.381	109.235.358
Giảm giá hàng bán	-	133.508.733
<b>Cộng</b>	<b><u>837.962.213</u></b>	<b><u>374.011.372</u></b>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	1.725.767.590.802	1.959.665.869.807
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	8.507.163.888	13.118.085.717
<b>Cộng</b>	<b><u>1.734.274.754.690</u></b>	<b><u>1.972.783.955.524</u></b>
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	1.604.856.661.680	1.836.448.552.173
<b>Cộng</b>	<b><u>1.604.856.661.680</u></b>	<b><u>1.836.448.552.173</u></b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.786.319	599.817.766
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.224.208.410	2.214.847.538
Doanh thu hoạt động tài chính khác	267.899	115.818.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.234.262.628</u></b>	<b><u>2.930.483.304</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	44.937.864.544	39.967.268.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.132.708.198	2.530.286.591
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá khoản đầu tư	(5.139.623)	3.648.656
Chi phí khác	1.786.528	-
<b>Cộng</b>	<b>46.067.219.647</b>	<b>42.501.203.448</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>32.626.665.142</b>	<b>37.185.126.438</b>
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	11.372.995.667	9.802.718.321
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.641.286.056	1.230.964.542
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	15.491.599.166	25.400.530.979
Chi phí khác	4.120.784.253	750.912.596
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>13.489.830.046</b>	<b>14.976.318.277</b>
Chi phí lương CBCNV	8.248.864.032	7.511.104.708
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	301.544.645	131.857.214
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.903.380.432	1.900.432.222
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.834.753.195	3.980.955.387
Chi phí khác	1.201.287.742	1.451.968.746

**8. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	12.834.096	194.571.440
Thu nhập khác	1.045.760.302	85.199.895
<b>Cộng</b>	<b>1.058.594.398</b>	<b>279.771.335</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi từ thanh lý tài sản	-	329.550.470
Chi phạt phạm hành chính, chậm nộp thuế	518.600.897	105.665.236
Chi phí khác	456.020.352	5.426.192
<b>Cộng</b>	<b>974.621.249</b>	<b>440.641.898</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>38.552.613.952</b>	<b>44.442.367.929</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	974.621.249	836.634.055
- Các khoản điều chỉnh tăng	974.621.249	958.362.256
+ Chi phí không được khấu trừ	974.621.249	958.362.256
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	121.728.201
+ Lỗi tỷ giá cuối kỳ khoản phải thu năm trước	-	121.728.201
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>39.527.235.201</b>	<b>45.279.001.984</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	7.905.447.040	9.055.800.397
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	96.309.848	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.001.756.888</b>	<b>9.055.800.397</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	355.478.872.064	306.891.416.430
Chi phí nhân công	10.143.098.934	11.771.321.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.116.471.708	17.694.469.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.627.949.921	40.912.496.138
Chi phí khác bằng tiền	5.322.071.995	2.211.446.342
<b>Cộng</b>	<b>419.688.464.622</b>	<b>379.481.149.512</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát và kế toán trưởng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Trong năm 2019, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	324.000.000	324.000.000

Trong năm 2019, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Thái Bình	Tổng Giám đốc	Góp vốn điều lệ bằng tiền	-	26.457.000.000
Bà Lê Thị Tuyết	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Góp vốn điều lệ bằng tiền	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Công ty con	Chi phí xây lúa	2.524.655.160	-
		Chi hộ	200.000.000	-

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Công ty con	Chi hộ	200.000.000	-

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong nước	1.361.538.334.311	1.086.231.380.520
Xuất khẩu	373.795.014.777	886.832.346.339
<b>Cộng</b>	<b>1.735.333.349.088</b>	<b>1.973.063.726.859</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	<i>Đơn vị tính : VND</i>		
	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.725.767.590.802	8.507.163.888	1.734.274.754.690
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.604.856.661.680	-	1.604.856.661.680
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>120.910.929.122</b>	<b>8.507.163.888</b>	<b>129.418.093.010</b>
Chi phí không phân bổ			46.116.495.188
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>83.301.597.822</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			1.234.262.628
Chi phí tài chính			46.067.219.647
Thu nhập khác			1.058.594.398
Chi phí khác			974.621.249
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>38.552.613.952</b>
Chi phí thuế TNDN			8.001.756.888
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>30.550.857.064</b>
	<b>Bán thành phẩm, hàng hóa</b>	<b>Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.959.665.869.807	13.118.085.717	1.972.783.955.524
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.836.448.552.173	-	1.836.448.552.173
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>123.217.317.634</b>	<b>13.118.085.717</b>	<b>136.335.403.351</b>
Chi phí không phân bổ			52.161.444.715
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>84.173.958.636</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			2.930.483.304
Chi phí tài chính			42.501.203.448
Thu nhập khác			279.771.335
Chi phí khác			440.641.898
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>44.442.367.929</b>
Chi phí thuế TNDN			9.055.800.397
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>35.386.567.532</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	31/12/2019	Dự phòng	01/01/2019	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.404.507.010	-	32.524.068.436	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng	98.074.337.980	-	57.329.568.691	-
Trả trước cho người bán	121.149.920.519	-	126.785.758.118	-
Đầu tư tài chính dài hạn	40.677.679.000	169.048.791	34.797.679.000	173.559.882
Phải thu khác	2.244.298.116	-	40.870.745.658	-
<b>Cộng</b>	<b>276.550.742.625</b>	<b>169.048.791</b>	<b>292.307.819.903</b>	<b>173.559.882</b>

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2019	01/01/2019
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả cho người bán	27.368.437.373	29.140.699.078
Người mua trả tiền trước	30.686.586.473	60.528.726.805
Chi phí phải trả	1.485.600.740	1.112.176.595
Vay và nợ thuê tài chính	711.463.939.975	653.911.840.490
Các khoản phải trả khác	8.306.768.809	9.021.974.779
<b>Cộng</b>	<b>779.311.333.370</b>	<b>753.715.417.747</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.8, V.9 và V.12). Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

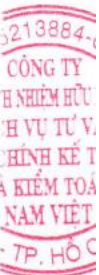
Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>746.019.122.975</b>	<b>33.292.210.395</b>	<b>779.311.333.370</b>
Phải trả cho người bán	27.368.437.373	-	27.368.437.373
Người mua trả tiền trước	30.686.586.473	-	30.686.586.473
Chi phí phải trả	1.485.600.740	-	1.485.600.740
Vay và nợ thuê tài chính	678.171.729.580	33.292.210.395	711.463.939.975
Các khoản phải trả khác	8.306.768.809	-	8.306.768.809
<b>Số đầu năm</b>	<b>710.167.007.576</b>	<b>43.548.410.171</b>	<b>753.715.417.747</b>
Phải trả cho người bán	29.140.699.078	-	29.140.699.078
Người mua trả tiền trước	60.528.726.805	-	60.528.726.805
Chi phí phải trả	1.112.176.595	-	1.112.176.595
Vay và nợ thuê tài chính	610.363.430.319	43.548.410.171	653.911.840.490
Các khoản phải trả khác	9.021.974.779	-	9.021.974.779

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trọng tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Chí Thể

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Thành: phố Cần Thơ, ngày 23 tháng 03 năm 2020